

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

Báo cáo tài chính hợp nhất quý III niên độ 2020 - 2021

Cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung 2	1 -
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 65

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa (“Công ty”), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 10 được cấp ngày 30 tháng 12 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở, và các hoạt động đầu tư.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 253, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Huỳnh Bích Ngọc	Chủ tịch	
Ông Phạm Hồng Dương	Phó Chủ tịch thường trực	
Bà Đặng Huỳnh Ước My	Phó Chủ tịch	
Ông Võ Tông Xuân	Thành viên	
Ông Henry Chung	Thành viên độc lập	
Bà Võ Thúy Anh	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 9 tháng 9 năm 2020
Ông Hoàng Mạnh Tiến	Thành viên độc lập	

ỦY BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ủy Ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hoàng Mạnh Tiến	Chủ tịch Ủy ban	
Ông Phạm Hồng Dương	Thành viên Ủy ban	bổ nhiệm ngày 9 tháng 11 năm 2020
Bà Huỳnh Bích Ngọc	Thành viên	miễn nhiệm ngày 9 tháng 11 năm 2020
Ông Henry Chung	Thành viên	miễn nhiệm ngày 9 tháng 11 năm 2020
Ông See Beow Tean	Thành viên	miễn nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2020

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thanh Ngữ	Tổng Giám đốc	
Bà Đoàn Vũ Uyên Duyên	Phó Tổng Giám đốc thường trực	bổ nhiệm ngày 6 tháng 8 năm 2020
Bà Dương Thị Tô Châu	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 30 tháng 11 năm 2020
Ông Lê Quang Hải	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 16 tháng 7 năm 2020
Ông Lê Đức Tồn	Giám đốc Chi nhánh	
Ông Huỳnh Văn Pháp	Giám đốc Kinh doanh	
Ông Trang Thanh Trúc	Giám đốc Đối ngoại	
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Giám đốc Tài chính	bổ nhiệm ngày 6 tháng 8 năm 2020

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là bà Huỳnh Bích Ngọc.

Ông Nguyễn Thanh Ngữ được Bà Huỳnh Bích Ngọc ủy quyền để ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021 theo Quyết định số 14/2019/QĐ – CT.HĐQT ngày 28 tháng 10 năm 2019.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 3 năm 2021

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 3 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		12.418.476.317.336	10.030.796.116.425
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	600.805.350.496	999.620.661.512
111	1. Tiền		375.221.029.221	799.320.661.512
112	2. Các khoản tương đương tiền		225.584.321.275	200.300.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		1.584.594.487.721	899.284.845.919
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5	702.422.970.697	403.156.950.516
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5	(27.148.865.299)	(43.067.104.597)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	909.320.382.323	539.195.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		5.906.192.176.924	5.447.159.078.206
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	1.005.050.411.308	1.026.526.902.684
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	3.187.836.878.197	2.522.123.757.499
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		272.838.444	673.291.034
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	1.750.911.848.483	1.937.434.918.704
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7, 8, 9	(37.879.799.508)	(39.599.791.715)
140	IV. Hàng tồn kho	10	4.104.666.629.728	2.529.346.657.059
141	1. Hàng tồn kho		4.109.781.088.256	2.541.154.800.749
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5.114.458.528)	(11.808.143.690)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		222.217.672.467	155.384.873.729
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	76.080.327.588	48.619.538.175
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	21	101.271.374.195	92.081.678.271
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	21	44.865.970.684	14.683.657.283

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 31 tháng 3 năm 2021

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 3 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		8.045.035.137.553	7.924.922.667.487
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		115.340.438.819	101.806.889.451
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn	8	89.165.746.845	92.623.661.450
216	2. Phải thu dài hạn khác	9	26.174.691.974	9.183.228.001
220	II. Tài sản cố định		4.094.517.412.963	4.179.804.562.879
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	3.680.701.471.972	3.844.903.217.562
222	Nguyên giá		8.595.736.132.884	8.484.840.315.880
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(4.915.034.660.912)	(4.639.937.098.318)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	93.674.055.536	108.160.541.664
225	Nguyên giá		108.610.745.866	140.481.291.500
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(14.936.690.330)	(32.320.749.836)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	320.141.885.455	226.740.803.653
228	Nguyên giá		391.332.792.864	284.497.398.107
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(71.190.907.409)	(57.756.594.454)
230	III. Bất động sản đầu tư	15	580.975.189.181	592.437.897.729
231	1. Nguyên giá		634.219.724.367	638.075.095.511
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(53.244.535.186)	(45.637.197.782)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		422.309.411.698	341.526.808.768
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	422.309.411.698	341.526.808.768
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	17	1.390.819.690.693	1.245.605.087.900
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	17.1	367.109.692.914	381.424.975.548
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	17.2	934.253.514.481	767.001.478.655
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.223.516.702)	(2.001.366.303)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	17	90.680.000.000	99.180.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.441.072.994.199	1.463.741.420.760
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	1.307.353.654.556	1.319.693.751.650
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33.3	15.142.013.744	10.072.275.631
269	3. Lợi thế thương mại	18	118.577.325.899	133.975.393.479
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		20.463.511.454.889	17.955.718.783.912

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 31 tháng 3 năm 2021

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 3 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		12.263.319.449.853	10.313.417.423.502
310	I. Nợ ngắn hạn		9.286.427.272.213	8.807.443.159.566
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	19	1.157.067.822.185	585.381.760.110
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	20	287.291.876.373	145.426.604.808
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21	122.619.832.468	178.370.150.839
314	4. Phải trả người lao động		13.822.962.054	16.613.110.146
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	22	420.148.668.839	361.548.318.820
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	26	54.006.812.889	6.317.162.616
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	23	111.644.448.758	394.675.252.848
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	24	7.032.872.197.363	6.989.555.523.295
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		232.568.167	363.858.167
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.16	86.720.083.117	129.191.417.917
330	II. Nợ dài hạn		2.976.892.177.640	1.505.974.263.936
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		9.632.105.054	5.575.597.730
337	2. Phải trả dài hạn khác	23	6.338.166.372	6.310.971.782
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	24	2.689.480.779.983	1.221.069.938.518
339	4. Trái phiếu chuyển đổi	25	156.378.920.621	152.294.181.382
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	34.3	113.062.205.610	118.723.574.524
343	6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		2.000.000.000	2.000.000.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 31 tháng 3 năm 2021

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 3 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		8.200.192.005.036	7.642.301.360.410
410	I. Vốn chủ sở hữu	27.1	8.200.192.005.036	7.642.312.996.647
411	1. Vốn cổ phần		6.387.694.800.000	6.083.518.850.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		6.171.581.470.000	5.867.405.520.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		216.113.330.000	216.113.330.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		6.712.852.344.539	6.712.852.344.539
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		13.666.133.635	13.666.133.635
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		(5.502.116.030.924)	(5.502.116.030.924)
417	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(187.306.627.567)	(127.041.441.949)
418	6. Quỹ đầu tư phát triển		17.028.914.505	17.202.026.560
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		701.212.437.482	281.924.507.850
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế (lũy kế đến cuối kỳ trước)		270.425.364.803	(38.044.364.281)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		430.787.072.679	319.968.872.131
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		57.160.033.366	162.306.606.936
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	(11.636.237)
431	1. Nguồn kinh phí		-	(11.636.237)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		20.463.511.454.889	17.955.718.783.912



Nguyễn Thùy Trang
Người lập





Lê Phát Tín
Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Ngữ
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 4 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm	
			Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.1	3.188.755.486.959	2.980.904.735.797	10.760.315.679.440	9.138.093.860.419
02	2. Các khoản giảm trừ	28.1	7.407.756.196	6.154.203.721	11.212.418.509	16.105.976.847
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.1	3.181.347.730.763	2.974.750.532.076	10.749.103.260.931	9.121.987.883.572
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	29	2.679.656.632.211	2.450.582.038.375	9.246.001.496.102	8.231.288.755.394
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		501.691.098.552	524.168.493.701	1.503.101.764.829	890.699.128.178
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28.2	96.306.101.421	65.032.563.112	298.295.071.041	642.534.201.083
22	7. Chi phí tài chính	30	179.082.596.808	227.217.197.459	604.877.862.032	645.776.427.822
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		162.113.093.250	140.922.218.940	467.163.254.313	456.984.943.106
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết	17.1	4.431.645.091	4.608.285.095	17.350.625.941	(1.604.907.787)
25	9. Chi phí bán hàng	31	110.451.133.975	145.365.453.392	391.368.474.267	338.471.016.077
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	108.254.981.262	105.800.643.080	284.354.437.528	302.813.094.687
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		204.640.133.019	115.426.047.977	538.146.687.984	244.567.882.888
31	12. Thu nhập khác	32	26.109.769.992	8.294.063.255	45.205.206.051	28.372.669.337
32	13. Chi phí khác	32	15.580.941.082	12.189.946.421	35.328.223.170	43.768.085.442
40	14. Lợi nhuận khác	32	10.528.828.910	(3.895.883.166)	9.876.982.881	(15.395.416.105)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm	
			Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		215.168.961.929	111.530.164.811	548.023.670.865	229.172.466.783
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành		37.321.655.942	16.320.908.583	82.925.089.502	80.662.786.294
52	17. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại		(14.493.750.632)	(664.384.006)	(14.186.986.883)	1.122.170.544
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		192.341.056.619	95.873.640.234	479.285.568.246	147.387.509.945
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		192.008.908.513	73.489.314.605	472.080.712.407	131.164.445.250
62	20. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		332.148.106	22.384.325.629	7.204.855.839	16.223.064.695
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27.4	306,00	111,88	749,56	193,78
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	27.4	280,33	109,56	679,77	189,75



Nguyễn Thùy Trang
Người lập



Lê Phát Tín
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Ngử
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 4 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 07 năm 2020 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 7 năm 2020 đến ngày 31 tháng 3 năm 2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 7 năm 2019 đến ngày 31 tháng 3 năm 2020
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		548.023.670.865	229.172.466.783
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	12, 13, 14, 15, 18	331.784.484.190	342.031.624.532
03	Hoàn nhập các khoản dự phòng		(25.241.056.268)	(4.453.816.379)
04	Lỗi (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		13.110.845.642	338.822.288
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(262.445.893.911)	(601.711.522.631)
06	Chi phí lãi vay	30	467.163.254.313	456.984.943.106
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.072.395.304.831	422.362.517.699
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(419.346.993.109)	(249.247.492.933)
10	Giảm hàng tồn kho		(1.568.626.287.507)	(2.119.468.524)
11	Tăng các khoản phải trả		708.652.411.402	384.905.214.378
12	Tăng chi phí trả trước		(15.120.692.319)	105.453.970.645
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		(314.483.963.107)	123.511.726.782
14	Tiền lãi vay đã trả		(465.644.578.670)	(464.970.548.874)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	21	(72.061.884.305)	(84.740.712.150)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(48.653.798.563)	(55.028.528.961)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.122.890.481.347)	180.126.678.062
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ")		(395.450.971.149)	(413.716.830.679)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		92.474.182.090	96.688.268.648
23	Tiền chi cho vay		(391.224.929.733)	(118.952.445.970)
24	Tiền thu hồi cho vay		30.000.000.000	232.180.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(270.546.010.492)	(1.992.705.119.963)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		18.448.521.361	881.975.951.795
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		139.059.466.958	73.518.731.691
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(777.239.740.965)	(1.241.011.444.478)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 07 năm 2020 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 7 năm 2020 đến ngày 31 tháng 3 năm 2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 7 năm 2019 đến ngày 31 tháng 3 năm 2020
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	27.1	304.175.950.000	1.785.905.320.066
33	Tiền thu từ đi vay		15.368.488.190.066	11.004.183.016.529
34	Tiền trả nợ gốc vay		(13.800.622.317.097)	(11.841.311.791.125)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(41.910.309.683)	(34.149.479.519)
36	Cổ tức đã trả	27.2	(328.911.570.275)	(214.041.363.745)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.501.219.943.011	700.585.702.206
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(398.910.279.301)	(360.299.064.210)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		999.620.661.512	1.004.775.238.727
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		94.968.285	5.197.812
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	600.805.350.496	644.481.372.329



Nguyễn Thùy Trang
Người lập



Lê Phát Tín
Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Ngữ
Tổng Giám đốc



Ngày 29 tháng 4 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa (“Công ty”), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 10 được cấp ngày 30 tháng 12 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con (“Nhóm công ty”) là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 253, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 là 3.290 người (ngày 30 tháng 6 năm 2020: 2.868 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, Công ty có 9 công ty con trực tiếp và 17 công ty con gián tiếp như sau:

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết (*) (%)
I Công ty con trực tiếp				
1	Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất cồn và các sản phẩm liên quan; kinh doanh cồn và các sản phẩm liên quan; sản xuất và kinh doanh điện; sản xuất phân bón và trồng mía	90,00
2	Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai ("TTC Gia Lai")	Thị xã Ayunpa, Tỉnh Gia Lai	Sản xuất đường và các sản phẩm sau đường: mật rỉ, bánh kẹo, đồ uống, sản xuất, truyền tải và phân phối điện, sản xuất phân bón	100,00
3	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Tư nhân Đầu tư TSU	Singapore	Mua bán, sản xuất và đóng gói đường thô, đường tinh luyện để bán trong lãnh thổ Singapore và xuất khẩu trong khu vực	100,00
4	Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai ("Công ty BHS")	Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	Sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; sản xuất phân bón, vật tư ngành nông nghiệp; sản xuất và bán điện; và tư vấn kỹ thuật	100,00
5	Công ty TNHH MTV Nước Mياqua	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; sản xuất và chế biến nước ngọt, nước trái cây và sữa đậu nành; sản xuất nước tinh khiết đóng chai	100,00
6	Công ty TNHH Hải Vi	Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh	Trồng mía, cung cấp dịch vụ trồng trọt, tư vấn kỹ thuật, kinh doanh phân bón, vật tư ngành nông nghiệp; sản xuất và bán điện; và tư vấn kỹ thuật và quản lý trong ngành sản xuất mía đường	100,00
7	Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ TTC An Hòa	Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh	Dịch vụ đóng gói; sản xuất đường; bán buôn thực phẩm; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; sản xuất điện; truyền tải và phân phối điện; lắp đặt hệ thống điện; kinh doanh bất động sản	100,00
8	Công ty TNHH MTV Ý tưởng xanh Thành Công	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	100,00
9	Công ty TNHH Thực phẩm Thành Thành Công	Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Trồng cây ăn quả, chăn nuôi gia súc	100,00

(*) Bao gồm tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp của Nhóm Công ty

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, Công ty có 9 công ty con và 17 công ty con gián tiếp như sau: (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết (*) (%)
II Công ty con gián tiếp				
1	Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất đường và các phụ phẩm khác từ mía; sản xuất điện; kinh doanh vật tư nông nghiệp; sản xuất và kinh doanh phân bón; và cung cấp dịch vụ cho thuê kho	100,00
2	Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất điện và cung cấp dịch vụ lắp đặt hệ thống điện	100,00
3	Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất đường, trồng cây mía, trồng cây lấy củ có chất bột, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp thực phẩm và bán buôn tổng hợp	50,58
4	Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Gia Lai	Thị xã Ayunpa, Tỉnh Gia Lai	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	100,00
5	Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang	Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận	Sản xuất và kinh doanh đường và các sản phẩm phụ từ mía; sản xuất và kinh doanh phân hữu cơ và cồn thực phẩm; và kinh doanh xăng dầu và khí gas	95,79
6	Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long	Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh	Trồng mía; sản xuất và kinh doanh phân bón, vật tư ngành nông nghiệp	98,00
7	Công ty Cổ phần Thương mại Xuất Nhập khẩu Biên Hòa	Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh đường và các sản phẩm có sử dụng đường làm nguyên liệu; kinh doanh các loại thực phẩm và đồ uống	100,00
8	Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Tỉnh Gia Lai	Kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía	100,00
(*)	<i>Bao gồm tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp của Nhóm Công ty</i>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, Công ty có 9 công ty con trực tiếp và 17 công ty con gián tiếp như sau: (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết (*) (%)
II Công ty con gián tiếp (tiếp theo)				
9	Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu	Tỉnh Attapeu, CHDCND Lào	Trồng mía, sản xuất và kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía	100,00
10	Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công	Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh	Nghiên cứu và lai tạo mía giống; phân tích đất, kỹ thuật canh tác và thuốc bảo vệ thực vật; chế tạo máy móc cơ giới trong sản xuất mía	100,00
11	Công ty Cổ phần Bò giống Miền Trung	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Chăn nuôi bò; trồng mía và các loại cây công nghiệp khác	92,04
12	Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd.	Singapore	Kinh doanh hàng hóa, các công cụ phái sinh và cung cấp dịch vụ	100,00
13	Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Xanh Thành Công	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất điện	100,00
14	Công ty TNHH MTV Thành Công Xanh	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất điện	100,00
15	Công ty TNHH MTV Đầu tư Nông nghiệp Thành Công	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất điện	100,00
16	Công ty TNHH MTV Năng lượng Sạch Ninh Hòa	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất điện	100,00
17	Công ty TNHH MTV Năng lượng Xanh Ninh Hòa	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất điện	100,00
(*)	Bao gồm tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp của Nhóm Công ty			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 **Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 **Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

2.4 **Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 **Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ khi Nhóm Công ty nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 25 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	2 - 6 năm
Phương tiện vận tải	8 - 15 năm
Tài sản khác	12 - 25 năm

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	20 - 25 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí vự chờ kết chuyển và chi phí phát triển vùng nguyên liệu được tính toán và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở sản lượng đường thực tế sản xuất và sản lượng mía thực tế thu hoạch trong kỳ.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với nông dân trong thời hạn 44 - 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá gốc từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Lợi thế thương mại không được ghi nhận cho nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh các công ty cùng dưới sự kiểm soát chung, là một nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh trong đó tất cả các công ty được đồng kiểm soát bởi cùng một đối tượng hoặc các đối tượng trước và sau khi hợp nhất kinh doanh, và sự kiểm soát này là không nhất thời. Một công ty có thể chịu sự kiểm soát bởi một cá nhân hoặc nhóm cá nhân theo một thỏa thuận hợp đồng. Chênh lệch giữa giá phí đầu tư của bên mua và giá trị tài sản thuần của bên bán được ghi nhận riêng biệt như một khoản phụ trội hợp nhất trong nguồn vốn chủ sở hữu (và được trình bày tại khoản mục Vốn Chủ Sở Hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ).

Nếu việc hợp nhất kinh doanh liên quan đến các công ty hoặc doanh nghiệp dưới dạng kiểm soát chung, phương pháp cộng giá trị sổ sách được áp dụng như sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại ngày hợp nhất kinh doanh;
- ▶ Không có lợi thế thương mại mới phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh; và
- ▶ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh kết quả hoạt động của các doanh nghiệp hợp nhất cho cả kỳ kế toán, bất kể thời điểm phát sinh nghiệp vụ hợp nhất.

3.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh ngoại trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các khoản mục tài sản và công nợ của công ty con ở nước ngoài trong Nhóm Công ty được chuyển đổi sang VND sử dụng tỷ giá vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Các khoản mục thu nhập và chi phí được quy đổi theo tỷ giá trung bình trong kỳ kế toán, trừ trường hợp tỷ giá biến động mạnh trong kỳ thì dùng tỷ giá tại thời điểm phát sinh các giao dịch. Chênh lệch tỷ giá, nếu có, được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái ở khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (được phân bổ tương ứng cho các cổ đông không kiểm soát).

3.15 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

3.16 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

▶ *Quỹ phát triển khoa học và công nghệ*

Quỹ này được trích lập theo Nghị định số 95/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2014 nhằm phục vụ việc đầu tư khoa học và công nghệ tại Việt Nam của Nhóm Công ty.

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên số lượng điện thực tế đã bán và truyền tải lên lưới điện theo giá bán điện đã thỏa thuận trước.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.20 Các hợp đồng tương lai

Hợp đồng tương lai là một hợp đồng được chuẩn hóa giữa bên bán và bên mua về việc giao dịch một tài sản tại một ngày trong tương lai dựa trên mức giá được xác định trước. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch mức giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và mức giá tương lai này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

3.21 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.23 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm đường và phụ phẩm từ đường. Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý dựa theo địa điểm của tài sản của Nhóm Công ty.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31 tháng 3 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Tiền mặt	4.299.797.062	3.854.737.237
Tiền gửi ngân hàng	370.921.232.159	795.465.924.275
Các khoản tương đương tiền (*)	225.584.321.275	200.300.000.000
TỔNG CỘNG	600.805.350.496	999.620.661.512

(*) Đây là các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn dưới ba (03) tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 3,2% đến 5,0% một năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Ngày 31 tháng 3 năm 2021		Ngày 30 tháng 6 năm 2020	
	Số cổ phần	Giá trị VND	Số cổ phần	Giá trị VND
Cổ phiếu niêm yết				
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (“GEG”)	38.316.455	637.827.821.674	13.907.000	339.978.654.175
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công (“VNG”)	1.700.000	34.051.000.000	1.700.000	34.051.000.000
Công ty CP Chứng khoán Bản Việt	-	-	266.830	6.747.003.347
Công ty CP Đầu tư và Công Nghiệp Tân Tạo	-	-	1.455.000	8.470.939.579
Công ty Cổ Phần Dịch vụ và Xây dựng Địa Ốc Đất Xanh (DXG)	25.000	592.637.624	-	-
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Masan (MSN)	10.000	944.414.501	-	-
Công ty Cổ phần Vincom Retail (VRE)	20.000	689.318.143	-	-
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Xây Dựng Hòa Bình (HBC)	200.000	3.411.601.738	-	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Nghệ Tĩnh (“SB1”)	1.000	15.022.500	1.000	15.022.500
Tập Đoàn Công Nghiệp Cao Su Việt Nam (GVR)	302.500	8.671.162.263	-	-
Tổng Công ty Cổ Phần Thiết Bị Điện Việt Nam (GEX)	100.000	1.719.675.650	-	-
Tổng Công Ty IDICO – CTCP (IDC)	120.000	4.962.647.896	-	-
Công Ty Cổ Phần DRH Holding (DRH)	182.600	1.872.171.551	-	-
Tổng Công Ty Hàng Không Việt Nam – CTCP (HVN)	30.000	924.384.500	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (STB)	250.000	4.824.726.250	-	-
Đầu tư khác		1.916.386.407		13.894.330.915
TỔNG CỘNG	41.257.555	702.422.970.697	17.329.830	403.156.950.516
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(27.148.865.299)		(43.067.104.597)
GIÁ TRỊ THUẦN		675.274.105.398		360.089.845.919

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn dưới mười hai (12) tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 3,0% đến 6,2% một năm. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, Nhóm Công ty đã sử dụng các khoản tiền gửi này làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh (“TM”) số 24.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

7 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Phải thu các bên khác	948.334.098.402	942.977.117.672
<i>Trong đó:</i>		
- Công ty Cổ phần Nước khoáng Dakai	191.009.319.056	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hàm Luông	108.319.686.395	-
- Công ty TNHH Bất Động Sản Long Sơn	92.780.520.000	-
- Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	33.490.878.800	-
- Công ty TNHH Nước Giải Khát Coca – Cola Việt Nam	34.332.262.125	27.797.751.975
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tú Vinh	-	213.479.110.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Liên Lộc Phát	-	108.091.410.500
- Các khách hàng khác	488.401.432.026	593.608.845.197
Phải thu các bên liên quan (TM số 35)	56.716.312.906	83.549.785.012
TỔNG CỘNG	1.005.050.411.308	1.026.526.902.684
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	(10.048.377.294)	(2.355.871.658)
GIÁ TRỊ THUẦN	995.002.034.015	1.024.171.031.026

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, một phần các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng được dùng làm tài sản thế chấp cho một số khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (TM số 24.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

8 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Ngắn hạn	3.187.836.878.197	2.522.123.757.499
Trả trước cho các bên liên quan (TM số 35)	509.786.064.068	592.142.205.877
Trả trước cho nông dân (*)	481.638.588.284	379.735.552.751
Trả trước cho các bên khác	2.196.412.225.845	1.550.245.998.871
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Nước khoáng Đakai	665.821.509.993	-
- Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	465.211.705.200	349.900.000.000
- Công ty Cổ phần Bất động sản Long Sơn	401.765.201.977	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hàm Luông	276.108.250.930	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Xuất Nhập khẩu Hồng Minh Huy	200.000.000.000	200.000.000.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Liên Lộc Phát	-	301.362.125.734
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tú Vinh	-	499.078.665.783
- Các khoản trả trước khác	187.505.557.745	199.905.207.354
Dài hạn	89.165.746.845	92.623.661.450
Trả trước cho nông dân (*)	89.165.746.845	92.623.661.450
TỔNG CỘNG	3.277.002.625.042	2.614.747.418.949
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(23.357.657.834)	(31.703.663.469)
GIÁ TRỊ THUẬN	3.253.644.967.208	2.583.043.755.480

(*) Khoản trả trước cho nông dân trồng mía được đảm bảo một phần bởi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người nông dân và hưởng lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

9. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Ngắn hạn	1.750.911.848.483	1.937.434.918.704
Đặt cọc thuê đất (*)	1.199.485.971.598	1.198.218.256.726
Ký quỹ cho các hợp đồng tương lai	139.294.010.248	546.772.649.476
Lãi phải thu	203.273.150.653	106.961.636.993
Tạm ứng nhân viên	53.160.822.376	15.139.431.243
Khác	155.697.893.608	70.342.944.266
Dài hạn	26.174.691.974	9.183.228.001
Đặt cọc thuê đất	19.258.862.570	9.029.459.533
Khác	6.915.829.404	153.768.468
TỔNG CỘNG	1.777.086.540.457	1.946.618.146.705
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(4.473.764.380)	(5.540.256.588)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.772.612.776.077	1.941.077.890.117
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu từ các bên liên quan (TM số 35)</i>	1.273.475.010.773	1.218.995.305.217
<i>Phải thu từ các bên khác</i>	499.137.765.304	722.082.584.900

(*) Chủ yếu bao gồm:

- (i) Khoản đặt cọc trị giá 673 tỷ VND theo các Hợp đồng Đặt cọc ký ngày 21 tháng 6 năm 2019 và ngày 26 tháng 6 năm 2019 và Phụ lục số 5 ký ngày 30 tháng 10 năm 2020 giữa Nhóm Công ty và Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân với tổng giá trị hợp đồng là 1.440 tỷ VND để thuê các lô đất có tổng diện tích 215.285 m² thuộc Dự án Khu Phúc hợp Vịnh Đầm, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang trong thời hạn 40 năm; và
- (ii) Khoản đặt cọc trị giá 522 tỷ VND theo các Biên bản Ghi nhớ ký ngày 24 tháng 6 năm 2019 và ngày 25 tháng 12 năm 2019 và Phụ lục số 8 ký ngày 12 tháng 9 năm 2020 giữa Nhóm Công ty và Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công với tổng giá trị theo Biên bản Ghi nhớ là 634 tỷ VND để thuê các lô đất có diện tích 456.655,3 m² tại Khu Công nghiệp Thành Thành Công, Ấp An Hội, Xã An Hòa, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 38 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

10. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Nguyên vật liệu	698.748.133.370	440.174.810.698
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	558.508.573.055	444.169.101.425
Hàng hóa	1.198.795.604.629	507.351.475.633
Thành phẩm	1.337.957.070.950	1.051.092.338.189
Công cụ và dụng cụ	56.489.273.352	63.390.339.421
Hàng đang đi đường	235.965.852.900	
Hàng gửi đi bán	23.316.580.000	34.976.735.383
TỔNG CỘNG	4.109.781.088.256	2.541.154.800.749
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.114.458.528)	(11.808.143.690)
TỔNG CỘNG	4.104.666.629.728	2.529.346.657.059

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, một phần hàng tồn kho được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (TM số 24.1).

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Ngắn hạn	76.080.327.588	48.619.538.175
Chi phí vụ chờ kết chuyển	48.262.265.130	6.602.348.452
Chi phí phát triển vùng nguyên liệu	1.044.785.707	11.500.067.583
Tiền thuê đất trả trước	4.152.467.984	3.445.559.523
Khác	22.620.808.767	27.071.562.617
Dài hạn	1.307.353.654.556	1.319.693.751.650
Chi phí phát triển vùng nguyên liệu và cây trồng trên đất (*)	986.644.698.923	969.765.486.374
Chi phí hom giống dài hạn	30.459.127.487	60.697.528.550
Tiền thuê đất trả trước (**)	219.832.109.893	232.864.843.891
Công cụ, dụng cụ	13.714.582.892	23.843.656.742
Khác	56.703.135.361	32.522.236.093
TỔNG CỘNG	1.383.433.982.140	1.368.313.289.825

(*) Vùng nguyên liệu và cây trồng trên đất chủ yếu bao gồm các chi phí về đất và chi phí phát triển nông trường trồng mía với giá trị là 996 tỷ VND của Nhóm Công ty tại Tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào. Chi phí này được ghi nhận vào ngày mua theo giá trị hợp lý phản ánh theo Chứng thư Thẩm định giá số 177/017/CT/TĐGSG ngày 15 tháng 8 năm 2017 và được phân bổ trong suốt thời gian thuê 44 năm từ ngày 1 tháng 7 năm 2017.

(**) Một phần của tiền thuê đất trả trước được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (TM số 24.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND					
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:						
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	1.600.906.512.510	6.467.172.651.388	259.011.998.986	63.732.125.743	94.017.027.253	8.484.840.315.880
Mua mới	8.714.611.963	10.679.519.046	1.136.566.223	394.602.089	-	20.925.299.321
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	7.189.241.008	104.536.901.326	-	-	-	111.726.142.334
Phân loại lại	-	(2.334.394.934)	2.229.076.774	46.236.566	-	(59.081.594)
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	73.767.448.385	-	-	-	73.767.448.385
Thanh lý	(136.424.534)	(36.227.870.144)	(7.147.006.314)	(291.832.028)	-	(43.803.133.020)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(19.588.987.044)	(27.187.528.730)	(4.155.410.291)	(265.282.489)	(463.649.868)	(51.660.858.422)
Ngày 31 tháng 03 năm 2021	1.597.084.953.903	6.590.406.726.337	251.075.225.378	63.615.849.881	93.553.377.385	8.595.736.132.884
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	808.073.008.696	3.592.023.284.048	128.847.943.252	39.722.208.823	71.270.653.499	4.639.937.098.318
Khấu hao trong kỳ	47.433.057.474	212.641.934.395	11.014.252.685	3.173.018.365	1.640.466.334	275.902.729.254
Thanh lý	(115.537.025)	(6.054.280.892)	(3.749.958.718)	(121.596.679)	-	(10.041.373.314)
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	28.293.778.408	-	-	-	28.293.778.408
Phân loại lại	-	(968.960.662)	877.353.666	68.986.768	-	(22.620.228)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(5.488.443.564)	(11.015.105.778)	(2.064.005.273)	(354.169.220)	(113.227.696)	(19.034.951.531)
Ngày 31 tháng 03 năm 2021	849.902.085.581	3.814.920.649.520	134.925.585.611	42.488.448.058	72.797.892.136	4.915.034.660.912
Giá trị còn lại:						
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	792.833.503.814	2.875.149.367.340	130.164.055.734	24.009.916.920	22.746.373.754	3.844.903.217.562
Ngày 31 tháng 03 năm 2021	747.182.868.322	2.775.486.076.817	116.149.639.766	21.127.401.823	20.755.485.249	3.680.701.471.972

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	<i>Máy móc và thiết bị</i>		<i>Phương tiện vận tải</i>	VND <i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	140.481.291.500	-	-	140.481.291.500
Thuê mới	38.702.050.551	3.194.852.200	-	41.896.902.751
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	<u>(73.767.448.385)</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>(73.767.448.385)</u>
Ngày 31 tháng 03 năm 2021	<u>105.415.893.666</u>	<u>3.194.852.200</u>	<u>-</u>	<u>108.610.745.866</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:				
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	32.320.749.836	-	-	32.320.749.836
Khấu hao trong kỳ	10.793.233.480	116.485.422	-	10.909.718.902
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	<u>(28.293.778.408)</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>(28.293.778.408)</u>
Ngày 31 tháng 03 năm 2021	<u>14.820.204.908</u>	<u>116.485.422</u>	<u>-</u>	<u>14.936.690.330</u>
Giá trị còn lại:				
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>108.160.541.664</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>108.160.541.664</u>
Ngày 31 tháng 03 năm 2021	<u>90.595.688.758</u>	<u>3.078.366.778</u>	<u>-</u>	<u>93.674.055.536</u>

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Khác</i>	<i>VND</i> <i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	238.916.874.049	45.544.144.124	36.379.934	284.497.398.107
Mua mới	112.241.633.754	7.261.218.500	-	119.502.852.254
Thanh lý	(4.626.206.607)	(8.016.517.364)	-	(12.642.723.971)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(24.733.526)	-	(24.733.526)
Ngày 31 tháng 03 năm 2021	346.532.301.196	44.764.111.734	36.379.934	391.332.792.864
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	38.599.433.940	19.120.780.580	36.379.934	57.756.594.454
Hao mòn trong kỳ	11.765.733.712	10.022.264.645	-	21.787.998.357
Thanh lý	(585.603.396)	(7.761.844.946)	-	(8.347.448.342)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(6.237.060)	-	(6.237.060)
Ngày 31 tháng 03 năm 2021	49.779.564.256	21.374.963.219	36.379.934	71.190.907.409
Giá trị còn lại:				
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	200.317.440.109	26.423.363.544	-	226.740.803.653
Ngày 31 tháng 03 năm 2021	296.752.736.940	23.389.148.515	-	320.141.885.455

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	223.360.711.418	414.714.384.093	638.075.095.511
Thanh lý	(2.449.767.860)	-	(2.449.767.860)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(1.405.603.286)	(1.405.603.286)
Ngày 31 tháng 03 năm 2021	<u>220.910.943.558</u>	<u>413.308.780.807</u>	<u>634.219.724.367</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	6.521.994.359	39.115.203.423	45.637.197.782
Khấu hao trong kỳ	439.040.637	7.346.929.476	7.785.970.113
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(178.632.709)	-
Ngày 31 tháng 03 năm 2021	<u>6.961.034.996</u>	<u>46.283.500.190</u>	<u>53.244.535.186</u>
Giá trị còn lại:			
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>216.838.717.059</u>	<u>375.599.180.670</u>	<u>592.437.897.729</u>
Ngày 31 tháng 03 năm 2021	<u>213.949.908.562</u>	<u>367.025.280.617</u>	<u>580.975.189.181</u>

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 03 năm 2021. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ sách kế toán trên cơ sở các bất động sản đầu tư hầu hết đã được cho thuê tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Dự án hệ thống điện mặt trời	196.728.036.042	237.601.325.244
Hệ thống dây chuyền máy móc thiết bị đang lắp đặt	26.434.485.440	27.208.126.436
Dự án cải tạo lò hơi	36.346.589.120	-
Dự án ERP Cloud	44.957.788.547	-
Dự án phát triển, mở rộng vùng nguyên liệu	29.989.920.384	-
Dự án chuỗi tại nông trường Thành Long	32.295.484.961	3.174.718.765
Hệ thống sấy bã mía	1.343.890.520	40.095.293.483
Khác	54.213.216.684	33.447.344.840
TỔNG CỘNG	<u>422.309.411.698</u>	<u>341.526.808.768</u>

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Đầu tư vào công ty liên kết (TM số 17.1)	367.109.692.914	381.424.975.548
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (TM số 17.2)	934.253.514.481	767.001.478.655
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	90.680.000.000	99.180.000.000
TỔNG CỘNG	<u>1.392.043.207.395</u>	<u>1.247.606.454.203</u>
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	<u>(1.223.516.702)</u>	<u>(2.001.366.303)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>1.390.819.690.693</u>	<u>1.245.605.087.900</u>

(*) Đây là các khoản trái phiếu tại các ngân hàng thương mại có thời hạn từ ba (3) năm đến mười (10) năm và hưởng lãi suất từ 6,5% đến 8,0% một năm. Một phần của khoản trái phiếu trên được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (TM số 24).

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Ngày 31 tháng 3 năm 2021			Ngày 30 tháng 6 năm 2020		
			Số lượng (Cổ phiếu)	Giá trị ghi sổ (VND)	% sở hữu (%)	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá trị ghi sổ (VND)	% sở hữu (%)
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định	Kinh doanh bất động sản	Đang hoạt động	2.082.900	367.109.692.914	41,65	2.082.900	351.065.814.753	41,65
Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp – Việt ¹ (“Công ty Tanichem”) (TM số 17.2)	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm liên quan đến tinh bột; sản xuất các sản phẩm cô đặc nhân tạo, đồ uống không có cồn và nước khoáng, hợp chất nito; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	Đang hoạt động	-	-	-	3.157.920	30.359.160.795	19,13
TỔNG CỘNG				367.109.692.914		381.424.975.548		

¹ Tên trước đây là Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau: (tiếp theo)

	<i>Giá trị VND</i>
Giá gốc đầu tư:	
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	391.920.900.000
Đầu tư mới trong kỳ	256.565.000.000
Giảm giá trị đầu tư do trở thành công ty khác	<u>(288.144.200.000)</u>
Ngày 31 tháng 03 năm 2021	<u>360.341.700.000</u>
Phân lỹ kế (lỗ) lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết:	
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	(10.495.924.452)
Phân lỹ từ công ty liên kết trong kỳ	17.350.625.941
Thanh lý đầu tư trong kỳ	<u>(86.708.572)</u>
Ngày 31 tháng 03 năm 2021	<u>6.767.992.915</u>
Giá trị còn lại	
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>381.424.975.548</u>
Ngày 31 tháng 03 năm 2021	<u>367.109.692.914</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết về các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

Hoạt động chính	Ngày 31 tháng 3 năm 2021		Ngày 30 tháng 6 năm 2020		
	Giá trị ghi sổ (VND)	% sở hữu	Giá trị ghi sổ (VND)	% sở hữu	
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Kinh doanh bất động sản, kho cảng, bến bãi	593.114.451.699	18,76	591.654.980.000	18,12
Công ty Cổ phần Mía Đường Tây Ninh	Trồng mía, sản xuất và kinh doanh đường, sắn và cao su	59.051.540.000	6,93	59.051.540.000	6,93
Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp – Việt	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm liên quan đến tinh bột; sản xuất các sản phẩm cô đặc nhân tạo, đồ uống không có cồn và nước khoáng, hợp chất nitor; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	20.644.972.375	18,86	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Cụm Công nghiệp Tân Hội	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, hoặc đi thuê	1.940.478.185	6,74	1.940.478.185	6,74
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh (*)	Kinh doanh cho thuê, quản lý khu công nghiệp	257.871.747.777	9,55	112.700.000.000	10,89
Đầu tư dài hạn khác		1.630.324.444		1.654.480.467	
TỔNG CỘNG		934.253.514.481		767.001.478.655	
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.223.516.702)		(2.001.366.303)	
GIÁ TRỊ THUẦN		933.029.997.779		765.000.112.352	

(*) Trong kỳ, Công ty Sorbitol Pháp – Việt và Công ty Đặng Huỳnh đã thực hiện tăng vốn điều lệ. Theo đó, tỷ lệ vốn thực góp của Nhóm Công ty giảm xuống còn 18,86% và 9,55%; không còn là công ty liên kết của Nhóm Công ty tại ngày lập báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

18. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	<i>Giá trị VND</i>
Nguyên giá:	
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và 31 tháng 3 năm 2021	<u>196.175.605.787</u>
Giá trị khấu trừ lũy kế:	
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	62.200.212.308
Phân bổ trong kỳ	<u>15.398.067.580</u>
Ngày 31 tháng 03 năm 2021	<u>77.598.279.888</u>
Giá trị còn lại:	
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>133.975.393.479</u>
Ngày 31 tháng 03 năm 2021	<u>118.577.325.899</u>

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2021</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Phải trả các bên liên quan (TM số 35)	58.797.355.142	107.563.620.963
Phải trả nông dân	283.739.161.935	66.485.218.314
Phải trả các bên khác	814.531.305.108	411.332.920.833
<i>Trong đó:</i>		
- Czarnikov Group Limited	274.317.037.100	78.448.807.979
- Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	54.725.391.840	-
- Công ty Cổ Phần Nước Khoáng Đa Kai	30.709.737.450	-
- Công ty TNHH MTV Tư Vấn Cenc	30.109.075.489	-
- ED&F MAN Sugar Limited	-	40.078.975.876
- The Thai Sugar Trading Corp., Ltd.	-	27.403.992.100
- Khác	<u>424.670.063.229</u>	<u>265.401.144.878</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.157.067.822.185</u>	<u>585.381.760.110</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Các bên liên quan (TM số 35)	39.002.859.907	45.161.183.576
Các bên khác	248.289.016.466	100.265.421.232
<i>Trong đó:</i>		
- Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	52.081.612.683	-
- Công ty Cổ Phần In Thanh Niên	52.536.495.902	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tú Vinh	42.052.500.000	-
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Kinh doanh Á Đông	22.000.000.000	-
- Công ty TNHH XinYuan Trading (Thailand)	-	36.487.098.670
- Công ty TNHH Xiamen Hehujia Trading	-	29.528.430.500
- Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm & Bánh kẹo Phạm Nguyên	-	12.343.731.250
- Công ty TNHH Kingwell	-	17.729.459.300
- Khác	79.618.407.881	4.176.701.512
TỔNG CỘNG	<u>287.291.876.373</u>	<u>145.426.604.808</u>

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP (PHẢI THU) NHÀ NƯỚC

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2021	Ngày 30 tháng 06 năm 2020
Phải nộp		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	87.812.135.426	91.135.917.112
Thuế giá trị gia tăng	26.128.905.424	47.820.991.403
Thuế thu nhập cá nhân	8.604.642.356	8.752.844.754
Khác	74.149.261	30.660.397.570
TỔNG CỘNG	<u>122.619.832.467</u>	<u>178.370.150.839</u>
Phải thu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.101.320.700	5.920.669.970
Thuế giá trị gia tăng	132.016.543.563	96.830.699.351
Thuế thu nhập cá nhân	671.115.900	422.727.214
Khác	9.348.364.717	3.591.239.019
TỔNG CỘNG	<u>146.137.344.880</u>	<u>106.765.335.554</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Chi phí lãi vay	86.512.982.618	118.284.120.243
Chi phí thường hỗ trợ kinh doanh cho đại lý	29.459.712.188	19.336.490.902
Chi phí vận chuyển và dỡ hàng	35.970.488.036	35.210.471.142
Trích trước chi phí thuế nhà thầu	38.286.739.682	18.526.087.020
Chi phí dịch vụ mua ngoài	184.387.412	14.696.825.525
Chi phí mua nguyên vật liệu	53.150.689.190	86.865.960.582
Khác	176.583.669.713	68.628.363.406
TỔNG CỘNG	<u>420.148.668.839</u>	<u>361.548.318.820</u>

23. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Ngắn hạn	111.644.448.758	394.675.252.848
Lãi vay, lãi ứng vốn	4.363.251.587	-
Chi phí thu hộ	30.499.583.927	15.773.749.677
Ký quỹ	6.727.024.629	11.978.374.983
Cổ tức	26.872.453.709	324.120.209.282
Khác	43.182.134.906	42.802.918.906
Dài hạn		
Ký quỹ	6.338.166.372	6.310.971.782
TỔNG CỘNG	<u>117.982.615.130</u>	<u>400.986.224.630</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên khác</i>	<i>87.599.448.612</i>	<i>379.104.033.788</i>
<i>Phải trả các bên liên quan (TM số 35)</i>	<i>30.383.166.518</i>	<i>21.882.190.842</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Thay đổi trong kỳ				Ngày 31 tháng 03 năm 2021
		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Phân loại đến hạn trả	Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá	
Vay ngắn hạn	6.989.555.523.295	13.602.462.835.405	(13.656.347.797.798)	100.996.637.731	(3.795.001.266)	7.032.872.197.363
Vay ngân hàng (TM số 24.1)	6.362.365.007.014	13.336.811.610.663	(13.213.894.278.415)	-	(1.153.434.797)	6.484.128.904.465
Vay bên liên quan (TM số 35)	39.000.000.000	-	(39.000.000.000)	-	-	-
Vay bên khác (TM số 24.3)	5.182.643.698	219.176.400.000	(178.538.179.379)	-	(37.368.415)	45.783.495.904
Vay dài hạn đến hạn trả (TM số 24.2)	255.180.631.198	31.060.864.153	(200.752.717.325)	92.538.317.354	(2.604.198.054)	175.422.897.327
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (TM số 24.4)	309.180.571.649	4.596.456.653	(2.013.228.328)	-	-	311.763.799.974
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (TM số 24.5)	18.646.669.736	10.817.503.936	(22.149.394.351)	8.458.320.377	-	15.773.099.698
Vay dài hạn	1.221.069.938.518	1.761.940.615.425	(186.184.828.982)	(100.996.637.731)	(6.348.307.247)	2.689.480.779.982
Vay ngân hàng (TM số 24.2)	540.073.355.176	607.409.193.996	(90.304.116.493)	(92.538.317.354)	(6.348.307.247)	958.291.808.077
Trái phiếu dài hạn (TM số 24.4)	634.588.761.689	1.111.537.169.147	(76.119.797.157)	-	-	1.670.006.133.679
Nợ thuê tài chính dài hạn (TM số 24.5)	46.407.821.653	42.994.252.282	(19.760.915.332)	(8.458.320.377)	-	61.182.838.226
TỔNG CỘNG	8.210.625.461.813	15.364.403.450.829	(13.842.532.626.780)	-	(10.143.308.514)	9.722.352.977.349

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2021</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
	<i>VND</i>		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Định	898.020.416.791	Từ ngày 15 tháng 7 năm 2021 đến ngày 20 tháng 8 năm 2021	Quyền sử dụng đất 329,44 ha tại Huyện Bến Cầu; phần vốn góp vào Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai với giá trị 339.998.760.000 VND và HDTG tại ngân hàng với giá trị 45 tỷ VND
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	719.136.436.301	Từ ngày 19 tháng 7 năm 2021 đến 18 tháng 8 năm 2021	Hợp đồng tiền gửi (“HDTG”) với giá trị 100 tỷ; 10 triệu cổ phần SBT của bà Huỳnh Bích Ngọc, MMTB 163 tỷ tại Nhiệt điện Ninh Hòa và Quyền sử dụng đất tại thửa số 8 tại Xã Thái Bình, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	501.568.730.460	Từ ngày 14 tháng 4 năm 2021 đến 30 tháng 9 năm 2021	Hàng tồn kho 150 tỷ VND, HDTG 164 tỷ VND; 5 tỷ VND trái phiếu BIDV của Công ty BHS và KPT tối thiểu 120% doanh số vay. Quyền sử dụng đất 144,51 ha tại Xã Suối Ngô, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh.
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Sài Gòn	350.000.000.000	Từ ngày 15 tháng 1 năm 2021 đến ngày 17 tháng 6 năm 2021	Quyền sử dụng đất thửa đất số 49 tại Phường 2, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh và tài sản gắn liền với đất
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa	344.813.227.298	Từ ngày 12 tháng 1 năm 2021 đến ngày 14 tháng 5 năm 2021	Tiền gửi có kỳ hạn với giá trị 116,82 tỷ VND, trái phiếu trị giá 3,18 tỷ VND và hàng tồn kho trị giá 350 tỷ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau: (tiếp theo)

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2021</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
	<i>VND</i>		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam	247.344.096.973	Từ ngày 6 tháng 4 năm 2021 đến ngày 24 tháng 6 năm 2021	Hàng tồn kho với giá trị 350 tỷ VND và khoản phải thu trị giá 50 tỷ
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk	479.430.778.148	Từ ngày 23 tháng 4 năm 2021 đến ngày 19 tháng 9 năm 2021	Hàng tồn kho với giá trị 143 tỷ VND; phần vốn góp của Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa vào Công ty TNHH MTV Nhiệt Điện Ninh Hòa với giá trị 112,81 tỷ VND và 2,190,000 cổ phiếu SBT.
Ngân hàng Malayan Banking Berhard	318.952.974.731	Từ ngày 8 tháng 1 năm 2021 đến ngày 12 tháng 8 năm 2021	Các khoản phải thu và hàng tồn kho với giá trị 15.500.000 USD và quyền đòi nợ trong tương lai
Ngân hàng BPCE IOM – Chi nhánh Hồ Chí Minh	172.160.795.927	Từ ngày 9 tháng 3 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021	Các khoản phải thu và hàng tồn kho với giá trị tối đa lần lượt là 10.100.000 USD; và hàng tồn kho trị giá 60 tỷ VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	200.000.000.000	Từ ngày 11 tháng 6 năm 2021 đến ngày 15 tháng 6 năm 2021	Lợi tức thu được từ việc kinh doanh và bảo hiểm cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất được quản lý bởi Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tân Định
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa	183.681.891.611	Từ ngày 17 tháng 3 năm 2021 đến ngày 1 tháng 7 năm 2021	HĐTG tại ngân hàng với giá trị 86.23 tỷ VND, phương tiện vận chuyển với giá trị 1.05 tỷ VND và hàng tồn kho với giá trị 100 tỷ VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau: (tiếp theo)

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2021</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
	<i>VND</i>		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai	199.995.512.831	Từ ngày 5 tháng 1 năm 2021 đến ngày 29 tháng 1 năm 2021	Hàng tồn kho trị giá 30 tỷ VND; HĐTG trị giá 40 tỷ VND của công ty TNHH MTV Nhiệt Điện Gia Lai
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Hồ Chí Minh	195.738.700.617	Từ ngày 29 tháng 4 năm 2021 đến ngày 15 tháng 8 năm 2021	Hàng tồn kho với giá trị 200 tỷ VND; 8.849.000 cổ phiếu của Công ty CP TTC Biên Hòa; 6.267.000 cổ phiếu Công ty CP Điện Gia Lai và tiền gửi, sổ tiết kiệm tại ngân hàng
Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Gia Lai	153.897.244.735	Ngày 14 tháng 3 năm 2021 đến ngày 29 tháng 7 năm 2021	Các khoản phải thu; 4.000.000 cổ phiếu Công Ty Đặng Huỳnh do TTC Gia Lai sở hữu; 900.000 cổ phiếu Công Ty Đặng Huỳnh do TTCBH sở hữu
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Hồ Chí Minh	108.387.027.466	Từ ngày 20 tháng 4 năm 2021 đến 30 tháng 9 năm 2021	Thế chấp hàng tồn kho và khoản phải thu cho vay 50 tỷ VND, còn lại thế chấp tài sản khác; 1.640.000 cổ phiếu của Công ty tại GEC và quyền sử dụng đất 65,13 ha tại Xã Thành Long, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Ninh	234.940.425.461	Từ ngày 7 tháng 4 năm 2021 đến ngày 28 tháng 6 năm 2021	Quyền sử dụng đất 156,2 ha tại Tỉnh Tây Ninh
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	248.783.554.511	Từ ngày 28 tháng 3 năm 2021 đến ngày 10 tháng 5 năm 2021	Các khoản phải thu, hàng tồn kho với giá trị 280 tỷ VND, 46,5 tỷ VND trái phiếu Vietin và 3,5 tỷ VND tiền gửi của Công ty BHS; trái phiếu trị giá 80 tỷ VND; tài sản thế chấp 59,933 tỷ VND; máy móc thiết bị (“MMTB”) 214,085 tỷ VND; quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền; quyền đòi nợ; quyền phải thu, tài sản hình thành từ khoản vay, quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán điện với Tổng Công ty Điện lực Miền Trung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau: (tiếp theo)

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2021</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
	<i>VND</i>		
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Tây Ninh	145.000.000.000	Từ ngày 15 tháng 4 năm 2020 đến ngày 15 tháng 6 năm 2021	Tín chấp Hàng tồn kho với giá trị 140 tỷ
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Khánh Hòa	95.958.180.258	Từ ngày 17 tháng 3 năm 2021 đến ngày 1 tháng 7 năm 2021	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn có trị giá 40 tỷ VND, hàng tồn kho và khoản phải thu trị giá 250 tỷ VND
Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh Hồ Chí Minh	68.997.797.175	Từ ngày 12 tháng 4 năm 2021 đến ngày 4 tháng 10 năm 2021	Tín chấp
Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	23.200.000.000	Từ ngày 12 tháng 4 năm 2021 đến 23 tháng 4 năm 2021	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Hồ Chí Minh	139.472.755.000	Từ ngày 25 tháng 7 năm 2021 đến ngày 28 tháng 8 năm 2021	Hàng tồn kho trị giá 75 tỷ VND
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt - Chi nhánh Attapeu	40.323.711.293	Ngày 17 tháng 8 năm 2017	Khách sạn Hoàng Anh Attapeu thuộc sở hữu của Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu, hàng tồn kho, MMTB và 3.441,3 héc-ta vùng mía nguyên liệu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau: (tiếp theo)

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2021</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
	<i>VND</i>		
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Hồ Chí Minh	293.496.521.252		Hàng tồn kho và 5.000.000 cổ phần Công ty CP Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công.
Ngân hàng United Oversea Bank Limited	55.650.956.891	Từ ngày 08 tháng 03 năm 2021 đến ngày 22 tháng 04 năm 2021	Bất động sản tại số 2 Kaki Bukit Place, EunosTechpark, Singapore 416180;
Ngân hàng Malayan Banking Berhad - Singapore	46.369.998.609	Từ ngày 24 tháng 12 năm 2020 đến ngày 25 tháng 2 năm 2021	Quyền nhận doanh thu cho thuê tại Bất động sản trên; Thư bảo đảm từ Bà Lovia Huang và Bà Đặng Huỳnh Úc My; và Thư bảo đảm từ TSU Investment Pte. Ltd.
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Ninh Thuận	18.807.170.126	Từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đến ngày 1 tháng 7 năm 2021	MMTB với giá trị 41,4 tỷ VND
TỔNG CỘNG	<u>6.484.128.904.465</u>		
<i>Trong đó:</i>			
<i>Nguyên tệ</i>			
- VND	6.010.621.464.265		
- Đô la Mỹ	20.525.089		

Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được sử dụng nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty và chịu lãi suất thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.2 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 03 năm 2021		Kỳ hạn trả gốc	Mục đích	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ (USD)			
Ngân hàng Woori Bank – Chi nhánh Hồ Chí Minh	250.000.000.000	-	Từ ngày 28 tháng 3 năm 2022 đến ngày 15 tháng 06 năm 2023	Cung cấp vốn cho công ty con	Tài sản thuộc sở hữu của Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai bao gồm máy móc với giá trị 514 tỷ VND; quyền sử dụng đất và công trình xây dựng trên đất với giá trị 315 tỷ VND và máy móc với giá trị 266 tỷ VND
Ngân hàng Keb Hana - Chi nhánh Hồ Chí Minh	150.000.000.000	-	Từ ngày 28 tháng 3 năm 2022 đến ngày 15 tháng 06 năm 2023		
Ngân hàng Daegu - Chi nhánh Hồ Chí Minh	199.157.028.375	4.276.775	Từ ngày 28 tháng 3 năm 2022 đến ngày 15 tháng 06 năm 2023	Mua sắm và xây dựng tài sản cố định	Công trình xây dựng, hệ thống thiết bị nhà máy đường và nhà máy nhiệt điện hình thành từ khoản vay
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Định	300.185.638.011	13.652.235	Từ ngày 29 tháng 3 năm 2020 đến ngày 21 tháng 4 năm 2023		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Sài Gòn	39.913.478.042	-	Từ ngày 30 tháng 6 năm 2021 đến ngày 13 tháng 9 năm 2024		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Ninh	3.051.000.000	-	Từ ngày 30 tháng 3 năm 2021 đến ngày 21 tháng 8 năm 2021	Tài sản hình thành từ vốn vay với giá trị thể chấp là 186 tỷ VND	Quyền sử dụng đất thửa số 513 tại Xã Thạnh Tây, Huyện Tân Biên, Tỉnh Tây Ninh và máy móc hình thành từ khoản vay
Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Đắk Lắk	93.725.731.900	-	Từ ngày 10 tháng 9 năm 2023 đến 4 tháng 12 năm 2023		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.2 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 03 năm 2021		Kỳ hạn trả gốc	Mục đích	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ (USD)			
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh TP.HCM	35.064.638.921	-	Ngày 31 tháng 3 năm 2041	Bổ sung vốn lưu động	Công trình xây dựng, hệ thống thiết bị nhà máy đường và nhà máy nhiệt điện hình thành từ khoản vay
Tập đoàn Ngân hàng Nước ngoài Trung Quốc	62.617.190.155	2.700.763	Ngày 31 tháng 12 năm 2040	Bổ sung vốn lưu động	Thư bảo đảm từ TSU, Chủ tịch TTCS và bất động sản đầu tư tại KCN Techpark Singapore
TỔNG CỘNG	1.133.714.705.404	16.352.998			
<i>Trong đó:</i>					
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	175.422.897.325				
<i>Vay dài hạn</i>	958.291.808.077				

24.3 Vay bên khác

Đối tượng	Số cuối năm		Kỳ hạn trả gốc	Mục đích	Hình thức đảm bảo
	VND	USD			
Công Ty Cổ Phần Năng Lượng TTC	5.607.095.904	-	Không kỳ hạn	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

24. VAY (tiếp theo)

24.3 Vay bên khác (tiếp theo)

Đối tượng	Số cuối năm		Kỳ hạn trả gốc	Mục đích	Hình thức đảm bảo
	VND	USD			
Công ty CP Khu công nghiệp Tân Hội	4.000.000.000	-	Không kỳ hạn	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
Dole Asia Holding Pte., Ltd.	36.176.400.000	1.560.000	Không kỳ hạn	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
Tổng cộng	45.783.495.904	1.560.000			

24.4 Trái phiếu phát hành dài hạn

Chi tiết khoản vay trái phiếu dài hạn được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 03 năm 2021	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (%/năm)	Mục đích vay
	VND			
Phát hành theo mệnh giá				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Định (i)	851.200.000.000	Từ ngày 23 tháng 6 năm 2021 đến ngày 23 tháng 6 năm 2023	9,95	Thực hiện dự án đầu tư cụm công nghiệp mía đường và vùng nguyên liệu tại tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào thông qua việc mua phần vốn góp của Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh (ii)	360.000.000.000	Từ ngày 30 tháng 5 năm 2020 đến ngày 30 tháng 5 năm 2021	10,13	Cơ cấu nợ vay và bổ sung vốn lưu động
Ngân Hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (iii)	700.000.000.000	Từ ngày 26 tháng 1 năm 2021 đến ngày 26 tháng 1 năm 2024	10,00	Bổ sung vốn lưu động
Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Hồ Chí Minh (iv)	100.000.000.000	Từ ngày 27 tháng 5 năm 2021	8,50	Cơ cấu nợ vay và bổ sung vốn lưu động
Chi phí phát hành	(29.430.066.347)			
	1.981.769.933.653			
<i>Trong đó:</i>				
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	311.763.799.974			
Trái phiếu dài hạn	1.670.006.133.679			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.4 Trái phiếu phát hành (tiếp theo)

(i) *Hình thức đảm bảo*

- Quyền thuê đất giữa Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu (“TTC Attapeu Lào”) và Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào đối với diện tích đất 2.790,9 héc-ta tại Tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và toàn bộ tài sản gắn liền với đất và mọi quyền, quyền lợi và lợi ích gắn liền hoặc phát sinh từ tài sản gắn liền với đất của TTC Attapeu Lào; công trình xây dựng, MMTB phục vụ nông trường, nhà máy đường, nhà máy nhiệt điện và nhà máy phân vi sinh; và quyền sở hữu và quyền được bồi thường khi phát sinh các sự kiện bảo hiểm theo các hợp đồng bảo hiểm đối với tài sản gắn liền với đất nêu trên; và
- Toàn bộ khoản vốn góp của Công ty và BHS tại Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu trị giá 2.230.109.999.975 VND.

(ii) *Hình thức đảm bảo*

- Quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng thương mại số 0412/2019/HĐKT-BHS-NHS ngày 4 tháng 12 năm 2019;
- Các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BDD292820, AD802658 và CA797092;
- MMTB thuộc Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa và Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa;
- 4 tỷ VND trái phiếu và cam kết bảo lãnh của ông Đặng Văn Thành, bà Huỳnh Bích Ngọc và Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công.

(iii) *Hình thức đảm bảo*

- Cổ phần GEG cùng các quyền, lợi ích về quyền và tài sản phát sinh từ cổ phần đó thuộc sở hữu hợp pháp của Công ty (trong phạm vi không vượt quá 70% tổng tài sản được ghi trong báo cáo tài chính quý 1 niên độ 2020 – 2021 của Công ty), TTC Gia Lai, TTC Biên Hòa – Đồng Nai và các cổ đông khác của GEG;
- Cổ phần Công ty cùng các quyền, lợi ích và quyền tài sản phát sinh từ các cổ phần đó thuộc sở hữu hợp pháp của các cổ đông của Công ty;
- Toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, động sản và quyền tài sản của dự án TTC Plaza Tây Ninh; và
- Một số tài sản khác thuộc sở hữu của công ty và/hoặc bên thứ ba.

(iv) *Hình thức đảm bảo*

- Công trình xây dựng trên đất - Nhà máy Đường Biên Hoà - Trị An tại thửa đất số 9, Ấp 1, Xã Trị An, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai thuộc sở hữu của Công ty BHS và MMTB tại nhà máy;
- Bất động sản tại thửa đất số 329, Phường Thanh Bình, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai thuộc sở hữu của BHS; và

Toàn bộ vốn góp của Công ty BHS tại Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa trị giá 1.030.726.951.350 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.5 Thuê tài chính

Công ty hiện đang thuê máy móc và thiết bị theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu và Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 3 năm 2021			Ngày 30 tháng 6 năm 2020		
	<i>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu</i>	<i>Lãi thuê tài chính</i>	<i>Nợ gốc</i>	<i>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu</i>	<i>Lãi thuê tài chính</i>	<i>Nợ gốc</i>
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả						
Từ 1 năm trở xuống	20.017.969.134	4.244.869.436	15.773.099.698	23.704.618.103	5.057.948.367	18.646.669.736
Nợ thuê tài chính dài hạn						
Từ 1 - 5 năm	64.449.245.925	7.564.657.713	56.884.588.212	52.236.577.937	10.054.589.602	42.181.988.335
Trên 5 năm	4.443.483.822	145.233.808	4.298.250.014	4.370.361.114	144.527.796	4.225.833.318
TỔNG CỘNG	88.910.698.881	11.954.760.957	76.955.937.924	80.311.557.154	15.257.065.765	65.054.491.389

VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

25. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

Trong tháng 6 năm 2020, Công ty đã hoàn tất việc phát hành 172 trái phiếu chuyển đổi với mệnh giá là 1 tỷ VND/trái phiếu cho Cape Yeollim Coretrend Global Fund với tổng giá trị là 172 tỷ VND. Việc phát hành trên đã được phê duyệt theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 28/2020/NQ-HDQT ngày 17 tháng 6 năm 2020.

Một số điều kiện và điều khoản quan trọng của trái phiếu chuyển đổi như sau:

- Trái phiếu chuyển đổi có kỳ hạn ba (3) năm.
- Trái phiếu chuyển đổi được quyền chuyển đổi vào bất kỳ thời điểm nào sau một (1) năm từ ngày phát hành sang cổ phần phổ thông với giá chuyển đổi thỏa thuận với Công ty, nhưng đảm bảo lãi suất tương ứng là 6,5%/ năm.
- Công ty cũng có trách nhiệm trả lãi vay với lãi suất 3,5%/năm mỗi 6 tháng một lần.

Chi tiết của khoản trái phiếu chuyển đổi như sau:

	VND Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021
Giá trị trái phiếu chuyển đổi	172.000.000.000
Chi phí phát hành	(6.039.684.983)
Cơ cấu vốn chủ sở hữu (TM số 26)	(13.666.133.635)
Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu	152.294.181.382
Cộng: Giá trị phân bổ lũy kế phần giá trị chiết khấu	
Số đầu kỳ	-
Số phân bổ tăng trong kỳ	4.084.739.239
Số cuối kỳ	4.084.739.239
Cơ cấu nợ gốc tại ngày cuối kỳ	156.378.920.621

26. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện khoản tiền nhận trước từ khách hàng liên quan đến hoạt động cho thuê mặt bằng ở Trung tâm Thương mại TTC Tây Ninh tại Số 217 – 219, Đường 30/4, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam về các dịch vụ liên quan đến hoạt động cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

27.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn cổ phần</u>		Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND Vốn cổ phần Tổng cộng
	Cổ phiếu thông có quyền biểu quyết	Cổ phiếu ưu đãi							
	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020								
Ngày 01 tháng 07 năm 2019	5.867.405.520.000	-	6.243.045.915.565	(5.502.116.030.924)	(1.099.985.561.092)	(44.001.327.529)	124.701.077.143	181.120.487.767	5.770.170.080.930
Tăng vốn trong năm	-	216.113.330.000	432.226.670.000	-	-	-	-	-	648.340.000.000
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	37.579.758.974	-	1.099.985.561.092	-	-	-	1.137.565.320.066
Hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	4.649.936.579	-	(18.056.212.054)	(13.406.275.475)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	131.164.445.248	131.164.445.248
Chuyển đổi báo cáo tài chính sang VND trong kỳ	-	-	-	-	-	(3.009.140.712)	-	-	(3.009.140.712)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	(10.062.592.054)	(10.062.592.054)
Mua thêm từ lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(4.898.789.262)	(4.898.789.262)
Khác	-	-	-	-	-	-	-	(381.832.269)	(381.832.269)
Ngày 31 tháng 3 năm 2020	<u>5.867.405.520.000</u>	<u>216.113.330.000</u>	<u>6.712.852.344.539</u>	<u>(5.502.116.030.924)</u>	<u>-</u>	<u>(42.360.531.662)</u>	<u>124.701.077.143</u>	<u>278.885.507.376</u>	<u>7.655.481.216.472</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	<u>Vốn cổ phần</u>		Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu (i)	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Cổ phiếu ưu đãi								
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021										
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	5.867.405.520.000	216.113.330.000	6.712.852.344.539	13.666.133.635	(5.502.116.030.924)	(127.041.441.949)	17.202.026.560	281.924.507.850	162.306.606.936	7.642.312.996.647
Phát hành thêm cổ phiếu	304.175.950.000	-	-	-	-	-	-	-	-	304.175.950.000
Tăng tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(15.403.597.981)	(112.351.429.409)	(127.755.027.390)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	479.285.568.246	7.204.855.839	486.490.424.085
Chênh lệch tỷ giá hối đoái cho chuyển đổi đồng tiền lập BCTC	-	-	-	-	-	(60.265.185.618)	-	-	-	(60.265.185.618)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	1.294.100.000	(14.210.874.115)	-	(12.916.774.115)
Sử dụng quỹ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(1.467.212.055)	-	-	(1.467.212.055)
Cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	(30.383.166.518)	-	(30.383.166.518)
Ngày 31 tháng 03 năm 2021	<u>6.171.581.470.000</u>	<u>216.113.330.000</u>	<u>6.712.852.344.539</u>	<u>13.666.133.635</u>	<u>(5.502.116.030.924)</u>	<u>(187.306.627.567)</u>	<u>17.028.914.505</u>	<u>701.212.437.482</u>	<u>57.160.033.366</u>	<u>8.200.192.005.036</u>

(i) Đây là phần phụ trội hợp nhất phát sinh từ giao dịch phát hành 303.830.405 cổ phiếu mới của Công ty vào ngày 6 tháng 9 năm 2017 để hoán đổi toàn bộ cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa theo tỷ lệ 1:1,02 theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông số 01/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 5 năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020</i>
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu kỳ	6.083.518.850.000	5.867.405.520.000
Tăng trong kỳ (*)	304.175.950.000	216.113.330.000
Số cuối kỳ	<u>6.387.694.800.000</u>	<u>6.083.518.850.000</u>
Cổ tức công bố bằng tiền		
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>	-	283.307.683.945
<i>Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi</i>	30.383.166.518	-
Cổ tức đã trả bằng tiền		
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>	(293.252.870.275)	(203.978.771.690)
<i>Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi</i>	(35.658.700.000)	(10.062.592.054)

(*) Vào ngày 14 tháng 10 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua Nghị quyết số 09/2019/NQ-ĐHĐCĐ về kế hoạch phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động.

Vào ngày 19 tháng 10 năm 2020, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 60/2020/NQ-HĐQT về việc triển khai thực hiện phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động. Theo đó, Công ty đã phát hành 30.417.595 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên Công ty vào ngày 22 tháng 12 năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.3 Chủ sở hữu và cổ phiếu (tiếp theo)

	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2021</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Cổ phiếu được phép phát hành	638.769.480	608.351.885
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	617.158.147	586.740.552
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	21.611.333	21.611.333
Cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	617.158.147	586.740.552
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	21.611.333	21.611.333

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (tại ngày 30 tháng 6 năm 2020: 10.000 VND/cổ phiếu).

27.4 Lãi trên cổ phiếu

	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020 (trình bày lại)</i>
Lợi nhuận thuần trong kỳ phân bổ cho cổ đồng của Công ty (VND)	472.080.712.407	131.164.445.249
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	<u>(23.964.278.412)</u>	<u>(11.250.000.000)</u>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	448.116.433.995	119.914.445.249
Lợi tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi	<u>(22.092.920.146)</u>	<u>(10.062.592.055)</u>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh	<u>426.023.513.849</u>	<u>109.851.853.194</u>
Số lượng cổ phiếu bình quân để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (<i>cổ phiếu</i>)	597.841.864	566.894.789
Tăng số lượng cổ phiếu bình quân do ảnh hưởng của cổ phiếu tiềm năng có thể được chuyển đổi từ cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi (<i>TM số 27.1</i>)	<u>28.874.766</u>	<u>12.036.168</u>
Số lượng cổ phiếu bình quân để tính lãi suy giảm	626.716.630	578.930.957
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	749,56	193,78
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	679,77	189,75

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.5 Lãi trên cổ phiếu (tiếp theo)

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ này để phản ánh khoản quỹ khen thưởng, phúc lợi được phê duyệt từ lợi nhuận giữ lại của năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 03/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 10 năm 2020.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến trích lập của kỳ này theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 04/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 10 năm 2020.

28. DOANH THU

28.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 3 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 3 năm 2020</i>
Tổng doanh thu	3.188.755.486.959	2.980.904.735.797
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán đường</i>	2.907.818.815.415	2.616.753.234.260
<i>Doanh thu bán mật đường</i>	134.654.835.963	206.236.367.608
<i>Doanh thu bán điện</i>	119.628.714.303	105.158.204.066
<i>Doanh thu bán phân bón</i>	18.910.271.180	9.831.279.489
<i>Doanh thu khác</i>	7.742.850.099	42.925.650.374
Trừ:	7.407.756.196	6.154.203.721
<i>Giảm giá hàng bán</i>	884.990.191	753.499.810
<i>Hàng bán trả lại</i>	351.875.563	2.355.208.992
<i>Chiết khấu thương mại</i>	6.170.890.442	3.045.494.919
Doanh thu thuần	3.181.347.730.763	2.974.750.532.076
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán đường</i>	2.902.544.808.617	2.610.853.010.656
<i>Doanh thu bán mật đường</i>	134.654.835.963	206.236.367.608
<i>Doanh thu bán điện</i>	119.628.714.303	105.158.204.066
<i>Doanh thu bán phân bón</i>	18.910.271.180	9.831.279.489
<i>Doanh thu khác</i>	5.609.100.701	42.671.670.257

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

28. DOANH THU (tiếp theo)

28.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 3 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 3 năm 2020</i>
Lãi tiền gửi ngân hàng và cho vay và lãi từ khoản ứng trước cho nhà cung cấp và khoản đặt cọc	72.206.462.458	29.556.429.369
Lãi kinh doanh hợp đồng tương lai	19.745.936.272	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.619.303.539	34.353.496.543
Lãi từ chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh	400.119.714	-
Khác	2.337.275.378	1.122.637.200
TỔNG CỘNG	<u>96.306.101.420</u>	<u>65.032.563.112</u>

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 3 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 3 năm 2020</i>
Giá vốn bán đường	2.444.367.888.315	2.135.015.970.339
Giá vốn bán mật đường	105.255.559.437	173.630.986.986
Giá vốn bán điện	109.252.930.661	95.328.127.036
Giá vốn bán phân bón	16.299.054.761	6.468.142.682
Giá vốn khác	4.481.199.037	40.138.811.332
TỔNG CỘNG	<u>2.679.656.632.211</u>	<u>2.450.582.038.375</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 3 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 3 năm 2020</i>
Chi phí lãi vay	162.113.093.250	140.922.218.940
Chiết khấu thanh toán và chi phí lãi từ khoản ứng trước từ khách hàng	13.510.509.231	7.892.033.110
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá đầu tư	5.231.318.899	74.273.154.174
Hoàn nhập lỗ từ chênh lệch tỷ giá hối đoái	(7.007.437.402)	-
Khác	5.235.112.830	4.129.791.235
TỔNG CỘNG	<u>179.082.596.808</u>	<u>227.217.197.459</u>

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 3 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 3 năm 2020</i>
Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	63.261.822.084	100.204.774.690
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	2.447.858.447	16.211.887.244
Chi phí nhân viên	39.595.212.854	22.188.361.674
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.150.082.587	1.913.700.158
Chi phí khác	3.996.158.004	4.846.729.627
TỔNG CỘNG	<u>110.451.133.975</u>	<u>145.365.453.393</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	53.768.222.036	52.257.127.454
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.054.093.250	35.509.240.990
Chi phí khấu hao và hao mòn	10.651.120.448	20.870.694.500
(Hoàn nhập) dự phòng	15.091.089.133	(6.137.098.925)
Chi phí khác	11.690.456.395	3.300.679.061
TỔNG CỘNG	<u>108.254.981.262</u>	<u>105.800.643.081</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

32. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 3 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 3 năm 2020</i>
Thu nhập khác	26.109.769.992	8.294.063.255
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	576.547.972	3.112.825.113
Thu nhập từ hoạt động cho thuê	4.368.151.671	270.617.583
Các khoản phạt	-	638.629.267
Khác	21.165.070.349	4.271.991.292
Chi phí khác	15.580.941.082	12.189.946.422
Chi phí khấu hao của tài sản ngừng sử dụng	11.750.378.855	9.623.493.599
Chi phí khấu hao của tài sản cho thuê	1.265.719.430	-
Chi phí nộp phạt	117.319.401	173.264.358
Chi phí khác	2.447.523.396	2.393.188.465
(LỖ) LỢI NHUẬN KHÁC	<u>10.528.828.909</u>	<u>(3.895.883.167)</u>

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) cho Công ty là 10% thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh đường làm từ mía kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 theo hướng dẫn Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015.

Các công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất từ 10% đến mức thuế suất phổ thông 20% trên thu nhập chịu thuế. Các công ty con này cũng được hưởng miễn giảm TNDN theo các giấy phép đăng ký kinh doanh tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020 và ngày 31 tháng 03 năm 2021 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 3 năm 2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 3 năm 2020
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa	102.119.488.679	232.336.561.525
		Cung cấp dịch vụ		96.298.273
		Thu nhập lãi	2.572.006.924	3.888.896.239
		Nhận Cung cấp dịch vụ	6.240.434.786	1.920.387.060
		Mua hàng hóa	35.779.929.236	-
		Mua tài sản	2.974.426.389	-
		Chi phí lãi vay	47.049.103	-
		Mua nguyên liệu	23.600.000	-
		Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Đồng sở hữu	Bán hàng hóa
Cung cấp dịch vụ	177.917.000			358.751.000
Thu nhập lãi	6.616.796.449			6.690.316.410
Mua nguyên liệu	56.290.000			202.951.961
Nhận cung cấp dịch vụ	2.786.115.495			8.074.077.145
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre	Cổ đông	Bán hàng hóa	569.500.000	598.335.545
		Cung cấp dịch vụ	-	31.900.000
		Mua tài sản	-	2.167.116.661
		Mua hàng hóa	-	4.409.970.094
		Nhận cung cấp dịch vụ	22.393.137	-
Công ty Cổ phần Sản xuất - Thương mại Bao bì Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua nguyên liệu	8.861.684.617	36.987.893.291
		Mua hàng hóa	9.421.364.369	-
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Bên liên quan	Bán thành phẩm		1.623.723.121
		Cung cấp dịch vụ	765.887.242	-
Công ty Cổ Phần Khu Công Nghiệp Thành Thành Công	Bên liên quan	Nhận cung cấp dịch vụ	170.731.204	-
		Bán hàng hóa	-	224.175.587
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	Bên liên quan	Nhận Cung cấp dịch vụ	-	336.483.364
		Bán hàng hóa	-	20.493.552
		Nhận cung cấp dịch vụ	-	45.272.730

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020 và ngày 31 tháng 03 năm 2021 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 3 năm 2021	từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 3 năm 2020
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	18.890.980	56.341.382
		Cung cấp dịch vụ	-	19.875.463
		Mua hàng hóa	-	163.112.636
		Nhận Cung cấp dịch vụ	-	1.091.038.619
Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	11.776.128
		Mua hàng hóa	-	189.750.000

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Ngày 31 tháng 03 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa	54.849.991.000	57.330.474.358
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Cùng chủ sở hữu	Bán hàng hóa	168.345.564	24.369.171.300
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu công nghiệp Đặng Huỳnh	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	220.253.510	370.253.510
Các bên liên quan khác		Bán hàng hóa	1.477.722.832	1.479.885.844
TỔNG CỘNG			56.716.312.906	83.549.785.012
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Cùng chủ sở hữu	Mua hàng hóa	315.703.360.000	315.703.360.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Mua hàng hóa	92.994.172.711	96.439.737.590
Công ty TNHH MTV Mía đường Svayrieng	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	77.215.463.861	63.126.543.196

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2021</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Bao bì Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	10.212.357.496	2.859.351.385
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Bến Tre	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	10.000.000.000	1.218.816.223
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Cùng chủ sở hữu	Nhận dịch vụ	3.660.710.000	160.710.000
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Thuê đất	-	110.261.990.683
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Mua hàng hóa	-	2.371.696.800
TỔNG CỘNG			509.786.064.068	592.142.205.877
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Công ty cùng Tập đoàn	Đặt cọc thuê đất	673.000.000.000	673.000.000.000
		Thu nhập lãi		-
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Đặt cọc thuê đất	522.000.000.000	522.000.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Cùng chủ sở hữu	Thu nhập lãi	35.880.965.140	15.861.211.951
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Thu nhập lãi	9.933.086.729	4.237.882.945
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Phải thu khác	32.660.958.904	3.896.210.321
TỔNG CỘNG			1.273.475.010.773	1.218.995.305.217
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Cùng chủ sở hữu	Bán hàng hóa	23.252.859.907	29.354.185.348
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	15.750.000.000	15.800.000.000
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Bán hàng hóa	-	6.998.228
TỔNG CỘNG			39.002.859.907	45.161.183.576

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Ngày 31 tháng 03 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Nhận dịch vụ	12.701.799.264	100.343.608.911
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Cùng chủ sở hữu	Mua hàng hóa	841.610.000	3.953.924.624
Công ty Cổ phần Sản xuất-Thương mại Bao bì Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua vật liệu	7.137.323.189	2.677.389.714
Công ty TNHH Mía đường Svayrieng	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	7.969.952.200	-
Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Tân Định	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	30.112.773.489	-
Các bên liên quan khác		Mua hàng hóa	33.897.000	588.697.714
TỔNG CỘNG			58.797.355.142	107.563.620.963
Trả trước cho người bán dài hạn				
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	1.000.000.000	-
TỔNG CỘNG			1.000.000.000	-
Phải trả khác				
Deutsche Investitions- und Entwicklungsgesellschaft	Cổ đông	Cổ tức phải trả	30.383.166.518	14.068.089.646
Đặng Huỳnh Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Công ty liên kết Cổ đông lớn	Mua dịch vụ	-	145.473.370
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Cùng chủ sở hữu	Cổ tức phải trả	-	4.061.876.978
Công ty Cổ phần Cụm Công nghiệp Tân Hội	Công ty cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	-	2.432.682.353
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Lãi vay	-	1.159.068.495
TỔNG CỘNG			30.383.166.518	21.882.190.842

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

				VND
Vay ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Cùm Công nghiệp Tân Hội	Công ty cùng Tập đoàn	Vay	-	6.000.000.000
Công ty Cổ phần Năng Lượng TTC	Công ty cùng Tập đoàn	Vay	-	33.000.000.000
TỔNG CỘNG				39.000.000.000

Giao dịch với bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

		VND
	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 3 năm 2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 3 năm 2020
Lương và thưởng	<u>4.658.599.668</u>	<u>4.051.956.827</u>

36. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Vào ngày 24 tháng 11 năm 2020, Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 89/2020/NQ-HĐQT về việc chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra công chúng. Vào ngày 26 tháng 1 năm 2021, Công ty đã hoàn thành việc phát hành trái phiếu ra công chúng với tổng giá trị là 700 tỷ VND có thời hạn 36 tháng và hưởng lãi suất áp dụng

Ngoài ra, vào ngày 29 tháng 12 năm 2020, Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 117/2020/NQ-HĐQT về việc thành lập công ty con mới, Công ty TNHH Thực phẩm Thành Thành Công với tổng vốn điều lệ là 2 tỷ VND.

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

 _____ Nguyễn Thùy Trang Người lập	 _____ Lê Phát Tín Kế toán trưởng	 _____ Nguyễn Thanh Ngự Tổng Giám đốc
--	---	--

Ngày 29 tháng 4 năm 2021